

Số: 01/TB-MNS2ST

Sá Tổng, ngày 1 tháng 1 năm 2025

THÔNG BÁO
Lịch tiếp công dân của trường mầm non số 2 Sá Tổng

Căn cứ Luật Tiếp công dân năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Tiếp công dân, trường MN số 2 Sá Tổng thông báo lịch tiếp công dân tại đơn vị trường MN số 2 Sá Tổng năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Địa điểm tiếp công dân

Tại phòng hội đồng trường MN số 2 Sá Tổng, bản Xá Ninh, xã Sá Tổng, huyện Muờng Chả, tỉnh Điện Biên.

2. Lịch tiếp công dân

2.1. Tiếp công dân thường xuyên

Cán bộ giáo viên, nhân viên trường MN số 2 Sá Tổng được giao tiếp công dân vào các ngày làm việc trong tuần.

2.2. Tiếp công dân định kỳ

Hiệu trưởng trường MN số 2 Sá Tổng tiếp công dân định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, nếu trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ thì chuyển sang ngày làm việc kế tiếp; Trong trường hợp hiệu trưởng bận công tác đột xuất sẽ ủy quyền cho Phó hiệu trưởng thường trực tiếp công dân thay hiệu trưởng

2.3. Tiếp công dân đột xuất

Trong trường hợp khẩn thiết hoặc đối với vụ việc phức tạp theo quy định pháp luật, hiệu trưởng trường MN số 2 Sá Tổng sẽ bố trí tiếp công dân đột xuất ngoài lịch tiếp công dân định kỳ.

3. Thời gian tiếp công dân

Buổi sáng: Từ 7 giờ 00 phút đến 11 giờ

Buổi chiều: Từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ

Trường mầm non số 2 Sá Tổng trân trọng thông báo đến các tổ chức, cá nhân được biết./.

Nơi nhận:

- Trường mầm non số 2 Sá Tổng(để b/c);
- Các đoàn thể (Để t/h);
- Các tổ chuyên môn (để t/h);
- Lưu VT./.

HIỆU TRƯỞNG

Lô Thị Liên Dương

UBND HUYỆN MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 SÁ TỎNG

THÔNG BÁO

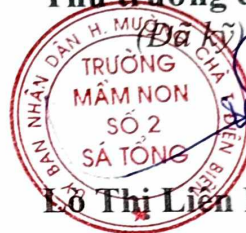
Cam kết chất lượng giáo dục của trường Mầm non số 2 Sá Tỏong
học kỳ 1, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	* Chiều cao: - BT: $159/167 = 95,2\%$ - TC1: $8/167 = 4,8\%$ * Cân nặng: - BT: $160/167 = 95,8\%$ - SDDV: $7/167 = 4,2\%$ * Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc - Bé chăm: $162/167 = 96,4\%$ - Bé ngoan: $157/167 = 94\%$ - Bé khỏe: $156/167 = 93,4\%$ - An toàn: $167/167 = 100\%$ - Bé sạch: $161/167 = 96,4\%$	* Chiều cao: - BT: $318/322 = 98,7\%$ - TC1: $4/322 = 1,3\%$ * Cân nặng: - BT: $318/322 = 98,7\%$ - SDDV: $4/322 = 1,3\%$ * Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc - Bé chăm: $315/322 = 97,8\%$ - Bé ngoan: $314/322 = 97,5\%$ - Bé khỏe: $315/322 = 97,8\%$ - An toàn: $322/322 = 100\%$ - Bé sạch: $314/322 = 97,5\%$
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	8 nhóm trẻ 25-36 tháng thực hiện Chương trình giáo dục Mầm non.	12 lớp mẫu giáo dạy chương trình giáo dục mầm non trong đó có (3 lớp ghép 4-5, 2 lớp ghép 3-4 tuổi, 5 lớp ghép 3-4-5 tuổi, 1 lớp mẫu giáo bé, 1 lớp Mẫu giáo nhỡ)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	* Chất lượng giáo dục + Trẻ 1-2 tuổi tròn tháng được đánh giá theo giai đoạn	* Chất lượng giáo dục 100% trẻ 3-5 tuổi được đánh giá theo chủ đề và cuối độ tuổi. - Trên 95% trẻ đạt mục tiêu theo độ tuổi - Có 97% trở lên trẻ đi học chuyên cần, 100% trẻ học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN và 100% trẻ dân tộc thiểu số đến trường được tăng cường tiếng Việt.

IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đảm bảo các điều kiện tối thiểu trong hỗ trợ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ	Đảm bảo các điều kiện tối thiểu trong hỗ trợ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ
----	---	--	--

Sá Tổng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lô Thị Liên Dương

UBND HUYỆN MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 SÁ TÙNG

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	489			167			
1	Số trẻ em nhóm ghép	489			167			
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	489			167			
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	01			0	0	0	01
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	489			167	114	112	96
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	489			167	114	112	96
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	489			167	114	112	96
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	478			160	112	100	0
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	11			7	2	2	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	477			159	112	100	0
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	12			8	2	2	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0			0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm	489			167	114	112	96

	sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	167			167			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	322				114	112	96

Sá Tổng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lò Thị Liên Dương

UBND HUYỆN MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 SÁ TỎNG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
học kỳ 1, Năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng	20	1,8 m ²
II	Loại phòng học	20	1,8 m ²
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố	8	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
		4	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích toàn trường (m ²)	5,339 m ²	10,6 m ²
V	Tổng số diện tích sân chơi (m ²)	1,800 m ²	3,6 m ²
VI	Tổng số diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung(m ²)	900 m ²	1,8 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	150 m ²	0,3 m ²
4	Diện tích hiên chơi(m ²)	157m ²	0,5 m ²
5	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)	60 m ²	0,1 m ²
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng(m ²)	120 m ²	0,2 m ²
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	87 m ²	0,2 m ²
VII	Tổng số thiết bị đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	18	
2	Số bộ thiết bị đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu theo quy định	2	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	30	
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số...)	14	
1	Máy vi tính	5	
2	Máy chiếu	6	
3	Máy in	3	
4	Máy ảnh kỹ thuật số	0	

X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		8			
1	Ti vi		5			
2	Đàn oc gan		2			
3	Máy photo		1			
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng				
		Dùng cho GV	Dùng cho HS		số m ² / trẻ em	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1	0	9	150 m ²	0,4 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(* Theo Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT về Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Sá Tổng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)


Lò Thị Liên Dương